

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Với nhu cầu tiêu thụ lớn, Ma-rốc là thị trường xuất khẩu chè tiềm năng.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.
- ▶ Năm 2020, xuất khẩu chè ước đạt 137 nghìn tấn, trị giá 220 triệu USD, giảm 0,4% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong năm 2020 ước đạt 1.608,5 USD/tấn, giảm 6,5% so với năm 2019.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Ma-rốc:** Theo Trung tâm thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Ma-rốc trong nửa đầu năm 2020 đạt 38,19 nghìn tấn, trị giá 109,55 triệu USD, giảm 18,5% về lượng và giảm 17,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trung Quốc là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Ma-rốc, chiếm 98,7% lượng chè nhập khẩu của nước này. Trong nửa đầu năm 2020, nhập khẩu chè của Ma-rốc từ Trung Quốc đạt 37,7 nghìn tấn, trị giá 105,97 triệu USD, giảm 18,9% về lượng và giảm 18,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo cơ quan Thương vụ Việt Nam tại thị trường Ma-rốc, người Ma-rốc rất chú trọng đến hình thức của chè. Theo đánh giá của khách hàng Ma-rốc, chè Việt Nam có chất lượng tốt nhưng chưa cạnh tranh về giá cả và hình thức trình bày sản phẩm.



Với nhu cầu tiêu thụ lớn, Ma-rốc là thị trường rất tiềm năng cho các thị trường xuất khẩu chè, trong đó có Việt Nam.

### Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Ma-rốc 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với 6 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
<b>Tổng</b>	<b>38.188</b>	<b>109.552</b>	<b>2.868,8</b>	<b>-18,5</b>	<b>-17,4</b>	<b>1,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	37.705	105.965	2.810,3	-18,9	-18,4	0,7	98,7	99,2
Ba Lan	98	346	3.519,7				0,3	0,0
Xri Lan-ca	87	766	8.782,9	-19,1	8,5	34,1	0,2	0,2
Ấn Độ	68	689	10.187,8	-46,5	-24,0	42,2	0,2	0,3
Kê-ni-a	65	166	2.564,7	613,2	124,3	-68,5	0,2	0,0
Ai Cập	43	286	6.713,9	121,3	183,2	28,0	0,1	0,0
Thụy Sĩ	40	205	5.125,0	999.900,0			0,1	0,0
Đức	21	269	12.759,1	25,6	63,0	29,8	0,1	0,0
Nhật Bản	15	338	22.353,0	-27,2	-0,6	36,6	0,0	0,0
Tây Ban Nha	13	98	7.594,0	5.958,7	1.860,0	-67,6	0,0	0,0
Thị trường khác	33	424	12.904,8	-55,7	-25,2	68,6	0,1	0,2

Nguồn: ITC

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Tháng 12/2020, xuất khẩu chè ước đạt 13 nghìn tấn, trị giá 20 triệu USD, giảm 13,8% về lượng và giảm 17,8% về trị giá so với tháng 12/2019, giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 12/2020 đạt 1.538,5 USD/tấn, giảm 4,6% so với tháng 12/2019. Năm 2020, xuất khẩu chè ước đạt 137 nghìn tấn, trị giá 220 triệu USD, giảm 0,4% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong năm 2020 ước đạt 1.608,5 USD/tấn, giảm 6,5% so với năm 2019.

Chè đen và chè xanh là hai chủng loại chè xuất khẩu chính trong 11 tháng năm 2020 với lượng xuất khẩu chiếm 82,2% tổng lượng chè. Trong đó, chè đen xuất khẩu trong 11 tháng năm 2020 đạt 51

nghìn tấn, trị giá 69 triệu USD, tăng 2,7% về lượng và tăng 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Chè đen xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính như: Nga, In-đô-nê-xi-a, thị trường Đài Loan, Pa-ki-xtan...Tiếp theo là chủng loại chè xanh xuất khẩu đạt 50,8 nghìn tấn, trị giá 91,79 triệu USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Mặt hàng chè xanh xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan trong 11 tháng năm 2020 đạt 30,12 nghìn tấn, trị giá 58,17 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu chè xanh tới thị trường này chiếm 28% tổng lượng chè xanh.

### Chủng loại chè xuất khẩu trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Chủng loại	11 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
<b>Tổng</b>	<b>123.851</b>	<b>200.119</b>	<b>1.615,8</b>	<b>1,3</b>	<b>-5,5</b>	<b>-6,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chè đen	51.038	69.004	1.352,0	2,7	1,4	-1,2	41,2	40,7
Chè xanh	50.807	91.794	1.806,7	-0,3	-12,4	-12,1	41,0	41,7
Chè ướp hoa	1.728	3.371	1.950,5	-1,9	10,4	12,5	1,4	1,4
Chè ô long	239	655	2.739,2	-44,4	-55,1	-19,4	0,2	0,4
Chè khác	20.039	35.295	1.761,3	3,2	2,3	-0,9	16,2	15,9

*Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan*



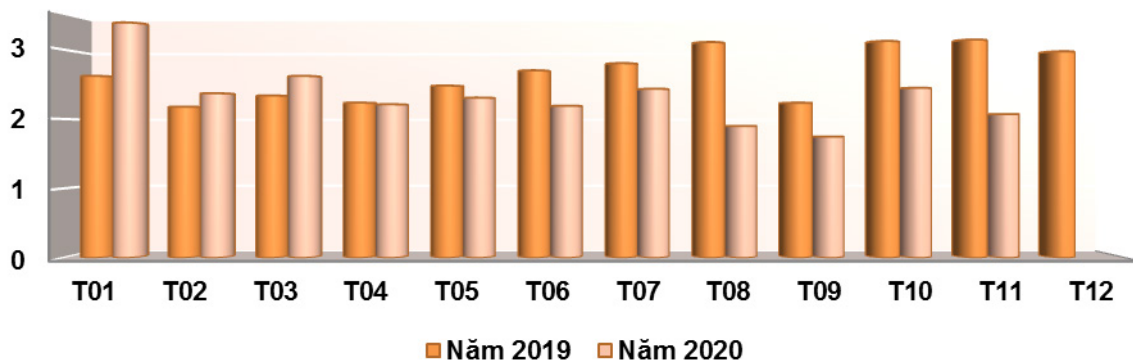
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA NHẬT BẢN TRONG 11 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu chè của Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020 đạt 25,69 nghìn tấn, trị giá 15,57 tỷ Yên (tương đương 150 triệu USD), giảm 11,3% về

lượng và giảm 13,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của Nhật Bản đạt 606,3 nghìn USD/tấn, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2019.

### Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng giai đoạn năm 2019 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Về thị trường: Trung Quốc, Xri Lan-ca, Ấn Độ và Kê-ni-a là 4 thị trường cung cấp chè chính cho Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ 4 thị trường này chiếm 87,8% tổng lượng nhập khẩu. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 10,9 nghìn tấn, trị giá 5,7 tỷ Yên (tương đương 55 triệu USD), giảm 5,3% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 42,4% tổng lượng nhập

khẩu chè của Nhật Bản tăng 2,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 8 cho Nhật Bản, lượng và trị giá chè nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn rất thấp. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam chỉ chiếm 0,9% tổng lượng chè nhập khẩu của Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020, giảm từ mức 1,2% trong 11 tháng năm 2019.

### Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020				So với 11 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (Nghìn Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
<b>Tổng</b>	<b>25.685</b>	<b>15.572</b>	<b>150</b>	<b>606,3</b>	<b>-11,3</b>	<b>-13,6</b>	<b>-2,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	10.896	5.710	55	524,0	-5,3	-8,1	-2,9	42,4	39,7
Xri Lan-ca	5.491	3.742	36	681,5	-19,4	-20,5	-1,3	21,4	23,5
Ấn Độ	3.524	2.373	23	673,5	-4,3	-6,0	-1,7	13,7	12,7
Kê-ni-a	2.640	833	8	315,4	-7,7	-14,0	-6,8	10,3	9,9
Ấn Độ	1.203	290	3	241,1	-25,3	-28,5	-4,3	4,7	5,6
Đài Loan	443	578	6	1.304,2	-39,7	-37,6	3,6	1,7	2,5
Ma-la-uy	392	112	1	287,1	-8,8	3,7	13,8	1,5	1,5
Việt Nam	239	86	1	359,0	-31,5	-45,8	-21,0	0,9	1,2
Ba Lan	221	232	2	1.049,9	38,0	49,5	8,3	0,9	0,6

Thị trường	11 tháng năm 2020				So với 11 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (Nghìn Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Úc	207	199	2	962,7	-16,5	-32,0	-18,6	0,8	0,9
Thị trường khác	429	1.417	14	3.302,7	-23,6	-9,7	18,2	1,7	1,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Về chủng loại: Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu là chủng loại chè đen, trong 11 tháng năm 2020 đạt 22 nghìn tấn, trị giá 13,15 tỷ Yên (tương đương 127 triệu USD), giảm 11% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc là thị trường cung cấp nhiều nhất chủng loại chè đen cho Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020, lượng nhập khẩu từ thị trường này chiếm 35,3% tổng lượng chè đen nhập khẩu.

Nhập khẩu chè xanh của Nhật Bản chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, trong 11 tháng năm 2020 đạt 3,6 nghìn tấn, trị giá 2,4 tỷ Yên (tương đương 23 triệu USD), giảm 12,4% về lượng và giảm 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc cung cấp chủng loại chè xanh cho Nhật Bản với tỷ trọng chiếm 86,6% tổng lượng chè xanh nhập khẩu. Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ 3 cho Nhật Bản nhưng tỷ trọng chỉ chiếm 4,9% tổng lượng chè xanh nhập khẩu.

### Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020

Chủng loại (Thị trường)	11 tháng năm 2020				So với 11 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (Nghìn Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
<b>Chè đen</b>	<b>22.043</b>	<b>13.147</b>	<b>127</b>	<b>596,4</b>	<b>-11,0</b>	<b>-13,5</b>	<b>-2,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	7.772	3.767	36	484,7	-3,8	-8,2	-4,5	35,3	32,6
Xri Lan-ca	5.490	3.736	36	680,5	-19,4	-20,5	-1,4	24,9	27,5
Ấn Độ	3.522	2.372	23	673,3	-4,3	-6,0	-1,7	16,0	14,9
Kê-ni-a	2.617	814	8	311,0	-8,1	-15,2	-7,7	11,9	11,5
In-đô-nê-xi-a	1.202	289	3	240,6	-25,3	-28,7	-4,5	5,5	6,5
...									
Việt Nam	62	21	0,2	330,3	-33,9	-60,1	-39,7	0,3	0,4
Thị trường khác	1.379	2.150	21	1.559,5	-16,5	-12,8	4,4	6,3	6,7
<b>Chè xanh</b>	<b>3.609</b>	<b>2.405</b>	<b>23</b>	<b>666,4</b>	<b>-12,4</b>	<b>-13,3</b>	<b>-1,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	3.125	1.943	19	621,8	-8,8	-7,9	0,9	86,6	83,2
Úc	207	199	2	959,5	-16,4	-32,1	-18,8	5,7	6,0
Việt Nam	177	65	1	369,1	-30,6	-38,9	-12,0	4,9	6,2
Đài Loan	63	73	1	1.149,3	-34,5	-36,4	-2,8	1,7	2,3
Kê-ni-a	24	19	0	801,9	80,9	108,8	15,4	0,7	0,3
Thị trường khác	13	107	1	8.058,2	-83,3	-25,0	348,4	0,4	1,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản